

Số: /QĐ-CHHVN

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Kế hoạch thực hiện “Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ” của Cục
Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025****CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM***Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;**Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19/11/2015;**Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;**Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;**Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;**Căn cứ Quyết định số 2818/QĐ-BGTVT ngày 02/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam;**Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Bộ Giao thông vận tải đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;**Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Kế hoạch thực hiện “Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ” của Bộ Giao thông vận tải giai đoạn 2021 - 2025;**Theo đề nghị của Trưởng phòng Khoa học - Công nghệ và Môi trường,***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành Kế hoạch thực hiện “Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ” của Cục Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) với những nội dung chính sau đây:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

a) Bảo đảm triển khai kịp thời, thống nhất, khoa học và đạt kết quả cao đối với các nội dung đã được xác định trong Kế hoạch thực hiện “Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ” của Bộ Giao thông vận tải được ban hành kèm theo Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 09/4/2021 và “Chương trình Chuyển đổi số Bộ Giao thông vận tải đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được ban hành kèm theo Quyết định số 2269/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2020.

b) Xác định cụ thể nội dung tiêu chí, cách tính, thời hạn và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc tổ chức thực hiện và kết quả triển khai Kế hoạch này là cơ sở để báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện "Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp bộ" và "Chương trình Chuyển đổi số Bộ Giao thông vận tải đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

2. Yêu cầu

a) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với thực hiện "Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp Bộ" trong bối cảnh Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải và cả nước đang tập trung triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số Bộ Giao thông vận tải và Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

b) Kịp thời đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn và tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện; phát huy vai trò chủ động, tích cực của các cơ quan, đơn vị để bảo đảm tiến độ và hiệu quả triển khai thực hiện "Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp Bộ" và "Chương trình Chuyển đổi số Bộ Giao thông vận tải đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

II. NHIỆM VỤ

Các nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các phòng tham mưu, đơn vị căn cứ vào nhiệm vụ được phân công theo Kế hoạch (*tại Phụ lục kèm theo*) để tổ chức thực hiện, bảo đảm yêu cầu về chất lượng, tiến độ. Các phòng, đơn vị được giao chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện, kết quả và các khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện bằng văn bản theo định kỳ hàng năm (*trước ngày 15/12 hàng năm*) hoặc đột xuất, gửi về Cục Hàng hải Việt Nam.

2. Phòng Khoa học – Công nghệ và Môi trường chủ trì tham mưu theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Kế hoạch; và tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Cục kết quả thực hiện và các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Kế hoạch để xem xét, giải quyết.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Trưởng phòng tham mưu của Cục Hàng hải Việt Nam và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (*để b/c*);
- PCT Nguyễn Đình Việt;
- PCT Hoàng Hồng Giang;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Công ty Vishipel;
- Lưu VT, KHCNMT (03b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN “BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP BỘ” CỦA CỤC HHVN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

(ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-CHHVN ngày

/9/2021 của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan, đơn vị chủ trì, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Tổng cộng							
1	Chuyển đổi nhận thức	12						
	<i>Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực</i>	<i>12</i>						
1.1	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip, ...) về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực (phổ biến trên Cổng thông tin điện tử của Cục HHVN)	3	- Mỗi tài liệu được 0,2 điểm, tối đa 3 điểm - Không có: 0 điểm	Tài liệu (sách, tờ rơi, tờ gấp, bản chụp áp phích, video clips, ...)	Phòng KHCNMT	Văn phòng, Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Yêu cầu cung cấp 2 tài liệu.
1.2	Tổ chức các hội thảo, hội nghị của Cục HHVN cho lãnh đạo, công chức, viên chức về chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số	9	Điểm = $e + (Y+Z)/2 * 6$ Trong đó: 1. Mỗi hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số được 1 điểm. e = Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tối đa 3 điểm; 2. a = số lãnh đạo cấp Cục đã tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; b = Tổng số lãnh đạo cấp Cục; $Y = (a/b)$. 3. c = số lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục và tương đương trong Cục có tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; d = Tổng số lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục và tương đương trong Cục; $Z = (c/d)$. Tỷ lệ = $Y+Z$	Tin bài trên truyền thông đại chúng, Bài phát biểu của Lãnh đạo, ...	Phòng KHCNMT	Văn phòng, Phòng PC, Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Yêu cầu tổ chức ít nhất 1 hội thảo, hội nghị. - Bảo đảm 100% số lượng lãnh đạo cấp Cục, lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục và tương đương trong Cục tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số.

2	Kiến tạo thể chế	22						
2.1	<i>Hành lang pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực</i>	18						
2.1.1	Tham mưu xây dựng, ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	10	<p>Tiêu chí văn bản được tính điểm:</p> <p>i) Tạo thuận lợi, đáp ứng yêu cầu mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số hoặc xã hội số;</p> <p>ii) Sẵn sàng và cho phép thử nghiệm các phương thức mới, mô hình kinh doanh mới, khuyến khích đổi mới, sáng tạo;</p> <p>iii) Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số, DN khởi nghiệp sáng tạo; ưu tiên công nghệ số, sản phẩm số, dịch vụ số make in Vietnam.</p> <p>iv) Tạo sự an tâm cho người dân giao dịch số qua việc quy định tăng nặng mức và hình phạt cho các hành vi lừa đảo, gian lận, vi phạm pháp luật, sở hữu trí tuệ, lợi dụng, khai thác trái phép thông tin, dữ liệu riêng, cá nhân trên không gian mạng.</p> <p>- Mỗi văn bản được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung đáp ứng một trong các tiêu chí đặt ra tính = 01 điểm, cho tới điểm tối đa;</p> <p>- Chưa có: 0 điểm;</p>	Các tài liệu, văn bản để chứng minh	Phòng PC	Phòng: KHCNMT, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Căn cứ phạm vi, lĩnh vực quản lý, hàng năm ban hành ít nhất 1 văn bản theo yêu cầu.
2.1.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực của Cục HHVN	3	<p>a = Tổng số kết quả giải quyết TTHC (còn hiệu lực) đã được số hoá;</p> <p>b = Số lượng kết quả giải quyết TTHC (còn hiệu lực) cần phải số hoá của Cục HHVN;</p> <p>Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Đã ban hành Kế hoạch số hoá: 0,5 điểm;</p> <p>- Điểm triển khai số hoá = a/b * Điểm tối đa;</p> <p>- Trường hợp tổng điểm lớn hơn Điểm tối đa thì lấy điểm tối đa</p>	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ	Phòng PC	Phòng: KHCNMT, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Năm 2021 đã ban hành tại QĐ số 895/QĐ-CHHVN ngày 07/7/2021

2.1.3	Các văn bản khác liên quan đến phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số thuộc ngành, lĩnh vực quản lý	5	- Mỗi văn bản liên quan được ban hành tính = 0,5 điểm, cho tới điểm tối đa; - Không có: 0 điểm;	Có trích dẫn số hiệu, tên, ngày tháng văn bản đầy đủ mới được tính điểm	Phòng KHCNMT	Phòng KHCNMT, Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Thường xuyên	Ban hành ít nhất 1 văn bản theo yêu cầu.
2.2	Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số	4						
	Có nhân sự được giao trách nhiệm cụ thể trong các cơ quan, đơn vị để thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý	4	Tỷ lệ = số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có nhân sự được giao nhiệm vụ cụ thể về chuyển đổi số / tổng số số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ mới được điểm	Phòng TCCB	Phòng: KHCNMT, PC; các phòng liên quan, các đơn vị trực thuộc	2021	Bổ trí nhân sự và giao trách nhiệm cho đơn vị trực thuộc để thúc đẩy chuyển đổi số tại đơn vị.
3	Hạ tầng và nền tảng số	24						
3.1	Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	3						
	Tỷ lệ CBCCVC tại Văn phòng Cục HHVN được trang bị máy tính	3	- Tổng số CBCCVC của Văn phòng Cục HHVN = a - Tổng số máy tính tại Văn phòng Cục HHVN = b - Tỷ lệ = b/a (nếu b>a tính là 100%) Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Văn phòng	Các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	
3.2	Mạng kết nối	6						
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có mạng LAN	2	- Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có mạng LAN = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Văn phòng, Vishipel, các phòng liên quan, các đơn vị trực thuộc	Hàng năm	Đảm bảo tỷ lệ cung cấp mạng LAN thuộc phạm vi quản lý đạt 100%
3.2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet của Văn phòng Cục HHVN (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	2	- Tổng số máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của Văn phòng Cục HHVN = a - Tổng số máy tính có kết nối Internet của Văn phòng Cục HHVN = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Văn phòng	Các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Đảm bảo tỷ lệ máy tính kết nối Internet thuộc phạm vi quản lý đạt 100%

3.2.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã kết nối với mạng diện rộng của Cục HHVN	2	- Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có kết nối với mạng diện rộng của Cục HHVN = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Văn phòng, Vishipel, các phòng liên quan, các đơn vị trực thuộc	Hàng năm	Rà soát, đảm bảo kết nối với mạng diện rộng của Cục HHVN
3.3	Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN của Bộ/Ngành	3						
	Mức độ chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ Internet của cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN	3	Tỷ lệ = tổng số HTTT của cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã chuyển đổi sang IPv6/tổng số HTTT của cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Văn phòng, Vishipel, các phòng liên quan, các đơn vị trực thuộc	Hàng năm	Chuyển đổi IPv6 theo kế hoạch của Bộ.
3.4	Điện toán đám mây (Cloud Computing)	4						
3.4.1	Triển khai mô hình điện toán đám mây đối với hạ tầng kỹ thuật CNTT của Cục HHVN	2	Thuyết minh, cung cấp rõ thông tin về mô hình điện toán đám mây hiện đang triển khai áp dụng mô hình dịch vụ IaaS, PaaS, SaaS; mô hình triển khai: private, public, hybrid? thuê dịch vụ trọn gói/ thuê dịch vụ một phần/tự triển khai vận hành; - Đã xây dựng/thuê hạ tầng điện toán đám mây và đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT (tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): Điểm tối đa; - Đã xây dựng/thuê hạ tầng điện toán đám mây nhưng mới đáp ứng một phần các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT: Điểm = điểm tối đa * % số tiêu chí đáp ứng; - Chưa xây dựng/ thuê hạ tầng điện toán đám mây: 0 điểm.	- Tài liệu kiểm chứng (Cung cấp số hợp đồng thuê dịch vụ; tên nhà Cung cấp; số điện thoại nhà Cung cấp)	Phòng KHCNMT	Văn phòng, Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	2022-2025	
3.4.2	Tỷ lệ số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có sử dụng dịch vụ trên hạ tầng điện toán đám mây	2	Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có triển khai áp dụng điện toán đám mây = b	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Phòng KHCNMT	Vishipel, các phòng liên quan, các đơn vị trực thuộc	2022-2025	Triển khai điện toán đám mây tại Cục HHVN.

			- Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa					
3.5	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ/Ngành (LGSP)	5						
	Có Hệ thống nền tảng số của Cục HHVN trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	5	Thuyết minh chi tiết nền tảng số gì, hỗ trợ trực tiếp cho kinh tế số (doanh nghiệp) hoặc xã hội số (người dân) thế nào, được sử dụng trong dự án, hệ thống nào, do đơn vị nào quản lý, khai thác - Có Hệ thống nền tảng số của Cục HHVN trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân: mỗi nền tảng số tính = 1 điểm, cho tới điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm		Phòng KHCNMT	Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	2022-2025	
3.6	Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC)	3						
	Mức độ triển khai SOC: Tỷ lệ số hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC	3	- Tổng số hệ thống thông tin phục vụ chính phủ số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước của Cục HHVN = a - Tổng số hệ thống thông tin phục vụ chính phủ số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước của Cục HHVN được giám sát, bảo vệ bởi SOC = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	
4	Thông tin và Dữ liệu số	35						
4.1	Sự sẵn sàng của dữ liệu	14						
4.1.1	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN đã được phê duyệt kế hoạch, quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu để xây dựng	3	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN = a - Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN đã được phê duyệt kế hoạch, cấu trúc, quy trình, quy chế = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Phòng: ĐKTBT, KCHTHH, VTDVHH; các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý, triển khai theo danh mục CSDL do Bộ GTVT ban hành.

4.1.2	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN đã xây dựng và đưa vào vận hành, khai thác	3	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN = a - Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN đã được đưa vào vận hành, khai thác = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Phòng: ĐKTBT, KCHTHH, VTDVHH; các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý, triển khai theo danh mục CSDL do Bộ GTVT ban hành.
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để lưu trữ và khai thác dạng số	4	- Tổng số các hạng mục dữ liệu thuộc trong Danh mục dữ liệu của Cục HHVN = a - Tổng số hạng mục dữ liệu đã được số hóa = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa		Phòng PC	Phòng KHCNMT, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý, triển khai theo danh mục CSDL do Bộ GTVT ban hành.
4.1.4	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và được cập nhật thường xuyên sát theo sự biến động trên thực tế	4	- Tổng số các hạng mục dữ liệu thuộc các CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN = a - Tổng số hạng mục dữ liệu đã được số hóa và được cập nhật thường xuyên = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa		Phòng PC	Phòng KHCNMT, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý, triển khai theo danh mục CSDL do Bộ GTVT ban hành.
4.2	Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở	16						
4.2.1	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP Bộ	4	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN = a - Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của Cục HHVN đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	
4.2.2	Tỷ lệ số hệ thống thông tin của Cục HHVN có khai thác, sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình	4	- Tổng số HTTT của Cục HHVN = a - Tổng số HTTT của Cục HHVN có khai thác các dữ liệu từ HTTT khác để phục vụ cho hoạt động = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý, triển khai theo yêu cầu
4.2.3	Tỷ lệ số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình	4	- Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ HTTT của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình = b		Phòng KHCNMT	Các phòng liên quan, các đơn vị trực thuộc	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý, triển khai theo yêu cầu

			- Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa					
4.2.4	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của Cục HHVN trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	4	Thuyết minh chi tiết CSDL gì, hoặc tập dữ liệu số gồm những dữ liệu cụ thể gì, hỗ trợ trực tiếp cho kinh tế số (doanh nghiệp) hoặc xã hội số (người dân) thế nào, được sử dụng trong dự án, hệ thống nào, do đơn vị nào quản lý, khai thác - Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của Cục HHVN trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân: mỗi nền tảng số tính = 1 điểm, cho tới điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm		Phòng KHCNMT	Các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý, triển khai theo yêu cầu
4.3	Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn	5						
4.3.1	Cục HHVN có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn (big data) và công cụ phân tích dữ liệu lớn phục vụ chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	2	Thuyết minh chi tiết giải pháp, công nghệ Big data sử dụng trong dự án, hệ thống nào, do đơn vị nào quản lý, khai thác - Có sử dụng: Điểm tối đa - Chưa: 0 điểm		Phòng KHCNMT	Các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý và nhu cầu, nghiên cứu triển khai theo yêu cầu
4.3.2	Tỷ lệ số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình	3	- Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Các phòng liên quan, các đơn vị trực thuộc	Hàng năm	Căn cứ phạm vi quản lý và nhu cầu, nghiên cứu triển khai theo yêu cầu
5	Hoạt động Chuyển đổi số	50						
5.1	Thư điện tử	3						
	Tỷ lệ CBCCVC của Cục HHVN có tài khoản thư điện tử chính thức	3	- Tổng số CBCCVC của Cục HHVN = a - Tổng số CBCCVC của Cục HHVN có tài khoản thư điện tử chính thức = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Đảm bảo tỷ lệ CBCCVC có tài khoản thư điện tử chính thức đạt 100%

5.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	3						
	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số văn bản đi được trao đổi của Cục HHVN (trừ văn bản mật) = a - Tổng số văn bản đi của Cục HHVN được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy = b - Tổng số văn bản đi của Cục HHVN được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy = c Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	Văn phòng	Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	Đảm bảo tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử đạt 100%	
5.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số	4						
5.3.1	Tỷ lệ các cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã được cấp chứng thư số	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN được cấp chứng thư số = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Phòng KHCNMT	Văn phòng, các đơn vị trực thuộc	Hàng năm	Đảm bảo tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN được cấp chứng thư số đạt 100%	
5.3.2	Tỷ lệ lãnh đạo được cấp chứng thư số	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN được cấp chứng thư số = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Phòng KHCNMT	Văn phòng, các đơn vị trực thuộc	Thường xuyên	Đảm bảo tỷ lệ lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN được cấp chứng thư số đạt 100%	
5.4	Các ứng dụng cơ bản	4						
5.4.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Phòng TCCB	Các đơn vị trực thuộc	2021-2022		
5.4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Phòng TC	Các đơn vị trực thuộc	2021-2022		

5.4.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1	- Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		Phòng TCCB	Các đơn vị trực thuộc	2021-2022	
5.4.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1	- Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a - Tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		Phòng TC	Các đơn vị trực thuộc	2021-2022	
5.5	Hội nghị truyền hình trực tuyến	4						
5.5.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ GTVT với Cục HHVN được thực hiện trong năm	2	- Tổng số cuộc họp giữa Bộ GTVT với Cục HHVN được thực hiện trong năm = a - Tổng số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Bộ GTVT với Cục HHVN được thực hiện trong năm = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		Văn phòng	Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Thường xuyên	
5.5.2	Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Cục HHVN với địa phương được tổ chức trong năm	2	Tổng số cuộc họp giữa Cục HHVN với địa phương được thực hiện trong năm = a - Tổng số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Cục HHVN với địa phương được thực hiện trong năm = b - Tỷ lệ = b/a Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa		Văn phòng	Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Thường xuyên	
5.6	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số	2						
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Cục HHVN thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2	- Tổng số cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Cục HHVN = a; - Tổng số cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Cục HHVN thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý = b;		Thanh tra hàng hải	Các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	

			<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = b/a - Tỷ lệ từ 50% trở lên: Điểm tối đa; - Tỷ lệ dưới 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa 					
5.7	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	8						
5.7.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	8	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số dịch vụ công của Cục HHVN = a; - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp = b; - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp = c; - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là b/a; - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là c/a - Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo công thức: $b/a * (\text{Điểm tối đa}/2) + c/a * \text{Điểm tối đa}$ 		Phòng PC	Các phòng, đơn vị liên quan	2021-2022	
5.7.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4						Phòng PC	Các phòng, đơn vị liên quan
5.8	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)	8						
5.8.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	8	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp = a; - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT = b; - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp = c; - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT = d; - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT là $x=(b+d)/(a+c)$ Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: Nếu x: + Từ 70% trở lên: 50 điểm + Dưới 70%: $(x/70%)*50$ 		Phòng PC	Các phòng, đơn vị liên quan	Thường xuyên	
5.8.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT						Phòng PC	Các phòng, đơn vị liên quan

5.9	Tỷ lệ HSTT	8						
	Tỷ lệ HSTT	8	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = a; - Tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trong năm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = b; - Tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục HHVN = c; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: (b+c)/a - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa 		Phòng PC	Các phòng, đơn vị liên quan	Thường xuyên	
5.10	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT	6						
5.10.1	Đánh giá của doanh nghiệp về sự phổ biến, thuận lợi, dễ dàng, hiệu quả trong tiếp cận, thực hiện dịch vụ công trực tuyến do Cục HHVN cung cấp	3	Thực hiện theo phương pháp điều tra xã hội học Tính điểm trung bình của các doanh nghiệp được điều tra theo thang điểm: Đặc biệt tốt: 100% * điểm tối đa; Tốt: 80% * điểm tối đa; Khá: 60% * điểm tối đa; Trung bình: 35% * điểm tối đa; Kém: 0 điểm;		Văn phòng Cục	Phòng PC, Phòng KHCNMT, Các phòng, đơn vị liên quan	-	Điều tra xã hội
5.10.2	Đánh giá của người dân về sự phổ biến, thuận lợi, dễ dàng, hiệu quả trong tiếp cận, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến do Cục HHVN cung cấp	3	Thực hiện theo phương pháp điều tra xã hội học Tính điểm trung bình của những người dân được điều tra theo thang điểm: Đặc biệt tốt: 100% * điểm tối đa; Tốt: 80% * điểm tối đa; Khá: 60% * điểm tối đa; Trung bình: 35% * điểm tối đa; Kém: 0 điểm;		Văn phòng Cục	Phòng PC, Phòng KHCNMT, Các phòng, đơn vị liên quan	-	Điều tra xã hội
6	An toàn, an ninh mạng	50						
6.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp	6						
	Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính phủ số theo mô hình 04 lớp	6	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ = Số HTTT đã triển khai 4 lớp / Tổng số HTTT CPĐT; - Bảo vệ lớp 1 (Kiện toàn lực lượng tại chỗ); 		Phòng KHCNMT	Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	2021-2023	

			<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ lớp 2 (Lựa chọn tối thiểu một tổ chức, Doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp); - Bảo vệ lớp 3 (Định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập); - Bảo vệ lớp 4 (Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia). - Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp * Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 					
6.2	Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ	18						
6.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin của Cục HHVN được phê duyệt theo cấp độ	6	Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin của Cục HHVN quản lý Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Vishipel; các đơn vị liên quan	2021-2023	
6.2.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của Cục HHVN được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	6	Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của Cục HHVN Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Vishipel; các đơn vị liên quan	2021-2023	
6.2.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên của Cục HHVN đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001	6	Tỷ lệ = số hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001 / tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên của Cục HHVN quản lý Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	2021-2023	
6.3	Mức độ lây nhiễm mã độc	7						
	Tỷ lệ hệ thống thông tin của Cục HHVN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	7	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin của Cục HHVN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số hệ thống thông tin của Cục HHVN Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Văn phòng, Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	2021-2023	
6.4	Xử lý tấn công mạng	6						
	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng	6	Tỷ lệ = Tổng số nguy cơ đã xử lý / tổng số nguy cơ đã phát hiện trong 1 năm đối với các hệ thống dịch vụ trực tuyến của Cục HHVN Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Vishipel, các đơn vị liên quan	2021	
6.5	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố	13						

6.5.1	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	5	Tỷ lệ = Số sự cố tự xử lý/tổng số sự cố Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Vishipel, các đơn vị liên quan	Thường xuyên	
6.5.2	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì	5	Tỷ lệ = Số lần tham dự/số lượt diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Văn phòng, Vishipel, các phòng, đơn vị liên quan	Thường xuyên	
6.5.3	Tỷ lệ báo cáo kết thúc ứng phó sự cố theo yêu cầu điều phối	3	Tỷ lệ = Số lần báo cáo/số yêu cầu điều phối Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		Phòng KHCNMT	Vishipel, các đơn vị liên quan	Thường xuyên	
7	Đào tạo và Phát triển nhân lực	30						
7.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	15						
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	5	- Tổng số CBCCVC của Cục HHVN = a; - Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT của Cục HHVN = b; - Tỷ lệ = b/a Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT từ 10% trở lên: Điểm tối đa Dưới 10%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa/10%		Phòng TCCB	Phòng KHCNMT, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	5	- Tổng số Cán bộ chuyên trách về CNTT của Cục HHVN = a; - Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT của Cục HHVN có trình độ từ Đại học trở lên = b; - Tỷ lệ = b/a - Từ 80% Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên: Điểm tối đa - Dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa/80%		Phòng TCCB	Phòng KHCNMT, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT	5	- Tổng số CBCCVC của Cục HHVN = a; - Tổng số Cán bộ chuyên trách về ATTT của Cục HHVN = b; - Tỷ lệ = b/a - Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách về ATTT từ 5% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 5%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối		Phòng TCCB	Phòng KHCNMT, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	

			đã/5%					
7.2	Đào tạo kỹ năng số	15						
7.2.1	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	5	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT của Cục HHVN = a; - Tổng số lượt đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số cho các cán bộ chuyên trách về CNTT thuộc Cục HHVN = b; - Tỷ lệ = b/a - Từ 3 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 3 lượt thì Điểm=Số lượt* 1/3 Điểm tối đa 		Phòng KHCNMT	Phòng TCCB, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	
7.2.2	Tỷ lệ CBCCVC của Cục HHVN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của Cục HHVN	5	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCCVC của Cục HHVN = a; - Tổng số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của Cục HHVN = b; - Tỷ lệ = b/a Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa 		Phòng KHCNMT	Phòng TCCB, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	
7.2.3	Tỷ lệ CBCCVC của Cục HHVN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do Cục HHVN cung cấp	5	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số lượng CBCCVC của Cục HHVN = a; - Tổng số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của Cục HHVN = b; - Tỷ lệ = b/a - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 30\%$: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa 		Phòng KHCNMT	Phòng TCCB, các phòng, đơn vị liên quan	Hàng năm	